

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 106/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị vũ trang nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

~~Căn cứ Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;~~

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 03/TTr-STC ngày 16 tháng 01 năm 2017 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 14/BC-STP ngày 13 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 03 năm 2017 và thay thế Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý và Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng

QUY ĐỊNH

Về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2017/QĐ-UBND ngày 01 /3/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, thuê, điều chuyển, thu hồi, thanh lý, bán, tiêu hủy, sản xuất kinh doanh dịch vụ và liên doanh, liên kết tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (chỉ áp dụng cho việc đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách địa phương đảm bảo) (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức), đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Tài sản nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm: Trụ sở làm việc và tài sản gắn liền với đất; quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; các loại tài sản, hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tài sản khác do pháp luật quy định.

3. Tài sản nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này, bao gồm:

a) Đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Đối với tài sản nhà nước thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia; tài sản sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh quốc gia (trừ việc đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách địa phương đảm bảo); tài sản dự trữ quốc gia; tài sản nhà nước tại doanh nghiệp; tài nguyên thiên nhiên, đất đai và tài sản khác được thực hiện theo quy

định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc tỉnh quản lý;

2. Cơ quan quản lý nhà nước thuộc tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước;

3. Đối với đơn vị lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn tỉnh thì lĩnh vực mua sắm tài sản để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh từ nguồn kinh phí của tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 106/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị vũ trang nhân dân và Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Tất cả tài sản nhà nước đều được nhà nước giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng;

2. Quản lý nhà nước về tài sản nhà nước được thực hiện thống nhất, có phân công, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước;

3. Tài sản nhà nước phải được đầu tư, trang bị và sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, bảo đảm công bằng, hiệu quả, tiết kiệm;

4. Tài sản nhà nước phải được hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật. Việc xác định giá trị tài sản trong quan hệ mua, bán, thuê, cho thuê, liên doanh, liên kết, thanh lý tài sản hoặc trong các giao dịch khác được thực hiện theo cơ chế thị trường, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

5. Tài sản nhà nước được bảo dưỡng, sửa chữa, bảo vệ theo chế độ quy định;

6. Việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được thực hiện công khai, minh bạch; mọi hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nội dung phân cấp về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Quyết định đầu tư, mua sắm tài sản.

2. Quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước.

3. Quyết định thuê tài sản, liên doanh, liên kết.

4. Quyết định thu hồi tài sản.

5. Quyết định điều chuyển tài sản.

6. Quyết định bán tài sản.

7. Quyết định thanh lý, tiêu hủy tài sản.

Chương II
NỘI DUNG PHÂN CẤP THẨM QUYỀN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 5. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất

Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, các tài sản khác gắn liền với đất và mua sắm trang thiết bị gắn liền với dự án đầu tư xây dựng của các cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mua sắm:

- a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất;
- b) Ô tô, tàu thủy, xe mô tô đặc chủng;
- c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có giá trị mua mới (100%) từ 01 tỷ đồng trở lên/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của các cơ quan, tổ chức (kể cả các đơn vị trực thuộc).

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương:

Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định mua sắm:

- a) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng) của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý;
- b) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có giá trị mua mới (100%) từ trên 100 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp các sở, ban, ngành tỉnh, cấp tương đương không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc mua sắm của Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương bao gồm cả việc mua sắm không quá 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định mua sắm:

- a) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng) của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý;

b) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có giá trị mua mới (100%) từ trên 100 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại) của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương

Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có giá trị mua mới (100%) từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại). Trường hợp các cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc mua sắm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương bao gồm cả việc mua sắm dưới 50 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại).

5. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

a) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có giá trị mua mới (100%) từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại). Trường hợp các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc mua sắm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố bao gồm cả việc mua sắm dưới 50 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại).

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có giá trị mua mới (100%) không quá 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại).

6. Thủ trưởng đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách nhà nước được mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng có giá trị mua mới (100%) dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại).

7. Đối với vật tư, công cụ, dụng cụ bảo đảm hoạt động thường xuyên (trừ các vật tư, công cụ, dụng cụ đã có văn bản của Nhà nước quy định khác hoặc hướng dẫn riêng) của cơ quan, tổ chức do Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện việc mua sắm theo quy định hiện hành của Nhà nước; phù hợp với tiêu chuẩn, định mức và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, tổ chức.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương (kể cả các đơn vị trực thuộc), có giá trị 01 lần thuê (tính cho cả thời gian thuê) từ 200 triệu đồng trở lên.

2. Thủ trưởng sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương:

Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, có giá trị 01 lần thuê (tính cho cả thời gian thuê) dưới 200 triệu đồng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản

1. Trường hợp sử dụng từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

2. Trường hợp sử dụng từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước:

a) Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 500 triệu đồng trở lên và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 200 triệu đồng trở lên của cơ quan, tổ chức.

b) Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp các sở, ban, ngành tỉnh, cấp tương đương không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng của Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương bao gồm cả việc sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 200 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 100 triệu đồng.

c) Trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định

sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

d) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng của cơ quan, tổ chức. Trường hợp các cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương bao gồm cả việc sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 50 triệu đồng.

đ) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng của cơ quan, tổ chức. Trường hợp các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố gồm cả việc sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 50 triệu đồng

- Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 200 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 100 triệu đồng của cơ quan, tổ chức.

e) Thủ trưởng đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách nhà nước quyết định sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có giá trị sửa chữa, bảo dưỡng dưới 50 triệu đồng của cơ quan, tổ chức.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển:

a) Tài sản nhà nước giữa các sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương; giữa Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; giữa các sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương

với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

b) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, ô tô giữa các cơ quan, tổ chức trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc (đối với sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương), Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố (đối với huyện, thành phố); Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý (trừ các tài sản của các cơ quan, tổ chức trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này).

Điều 10. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, ô tô do sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý, sử dụng;

b) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, ô tô của các cơ quan, tổ chức trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc (đối với sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương), Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố (đối với huyện, thành phố); Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ các tài sản của các cơ quan, tổ chức trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này).

Điều 11. Thẩm quyền quyết định bán tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất);

b) Ô tô, tàu thủy, xe mô tô đặc chủng;

c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương và Chủ tịch Ủy ban

nhân dân huyện, thành phố:

Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc (đối với sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương), Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố (đối với huyện, thành phố); Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định bán:

a) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng);

b) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định thanh lý, tiêu hủy tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý, tiêu hủy:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, (không bao gồm quyền sử dụng đất) có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/1 đơn vị tài sản;

b) Ô tô, tàu thủy, xe mô tô đặc chủng;

c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức.

2. Thủ trưởng Sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc (đối với sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương), phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố (đối với huyện, thành phố); Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thanh lý, tiêu hủy:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất (không bao gồm quyền sử dụng đất) có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý;

b) Xe mô tô (trừ xe mô tô đặc chủng);

c) Máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp các sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc thanh lý, tiêu hủy tài sản của Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương bao gồm cả thẩm quyền thanh lý, tiêu hủy tài sản dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định thanh lý, tiêu hủy máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị

chuyên dùng và các tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản. Trường hợp các cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc thanh lý, tiêu hủy tài sản của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành tỉnh và cấp tương đương bao gồm cả việc thẩm quyền thanh lý, tiêu hủy tài sản dưới 50 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại).

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

a) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thanh lý, tiêu hủy máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản. Trường hợp các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định việc thanh lý, tiêu hủy tài sản của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố bao gồm cả thẩm quyền thanh lý, tiêu hủy tài sản dưới 50 triệu đồng/1 đơn vị tài sản (kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại).

b) Trên cơ sở đề nghị của bộ phận chuyên môn trực thuộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định thanh lý, tiêu hủy máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản.

5. Thủ trưởng đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách nhà nước được thanh lý, tiêu hủy máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Chương III

NỘI DUNG PHÂN CẤP THẨM QUYỀN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 13. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất

Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, các tài sản khác gắn liền với đất và mua sắm trang thiết bị gắn liền với dự án đầu tư xây dựng của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

Điều 14. Tại đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính

Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản; sửa chữa, bảo dưỡng; thuê tài sản, điều chuyển tài sản, thu hồi tài sản, bán tài sản và thanh lý, tiêu hủy tài sản được thực hiện như các cơ quan, tổ chức theo quy định tại Chương II Quy định này.

Điều 15. Tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản:

a) Từ nguồn ngân nhà nước cấp: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Chương II Quy định này.

b) Từ nguồn Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định:

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm trụ sở làm việc, xe ô tô. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc mua sắm tài sản còn lại phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Thẩm quyền quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản:

a) Từ nguồn ngân nhà nước cấp: Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Chương II Quy định này.

b) Từ nguồn Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định.

3. Thẩm quyền quyết định việc thuê tài sản:

a) Từ nguồn ngân nhà nước cấp: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Chương II Quy định này.

b) Từ nguồn Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định: Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc thuê tài sản phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản, thu hồi tài sản: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Chương II Quy định này.

5. Thẩm quyền quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản

a) Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất, xe ô tô; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 Chương II Quy định này.

b) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản không thuộc phạm vi quy định tại Điểm a Khoản này, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước.

6. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ:

a) Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; ô tô, tàu thủy, mô tô đặc chủng và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

b) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại Điểm a Khoản này vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

7. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản nhà nước dùng vào mục đích cho thuê:

a) Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; ô tô, tàu thủy, mô tô đặc chủng và các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản vào mục đích cho thuê.

b) Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại Điểm a Khoản này vào mục đích cho thuê.

8. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản nhà nước dùng vào mục đích liên doanh, liên kết:

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích liên doanh, liên kết.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy trình thực hiện việc mua sắm, thuê, sửa chữa, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, liên doanh, liên kết để làm cơ sở thực hiện;

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh;

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý. Kiến nghị xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền các trường hợp vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

4. Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh theo quy định của pháp luật và Quy định này.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý tài sản nhà nước. Trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo phân cấp quy định tại Quy định này

và các quy định khác của pháp luật có liên quan, đảm bảo sử dụng tài sản nhà nước đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả;

2. Chịu trách nhiệm về kết quả phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

3. Thực hiện kê khai, đăng ký tài sản, lập thẻ tài sản, theo dõi hạch toán kế toán tài sản nhà nước theo đúng quy định hiện hành;

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện báo cáo, công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị định kỳ hàng năm theo đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Tài chính.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét xử lý hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng